

TCTY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ĐÔ THỊ UDIC
CTY CP TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CCIC HÀ NỘI

Địa chỉ: 21 Huỳnh Thúc Kháng - Hà Nội

Điện thoại: 024.37730037 Fax: 024.37730196

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT NĂM 2021

I- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1/ TÀI SẢN

TÀI SẢN	NGÀY 31/12/2021	NGÀY 31/12/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	38.323.327.943	39.261.775.875
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	506.144.425	981.998.089
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	28.403.139.008	29.050.280.834
3. Hàng tồn kho	9.414.044.510	9.229.496.952
4. tài sản ngắn hạn khác	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	2.064.674.658	2.219.075.786
I. Tài sản cố định	1.936.420.510	2.050.742.194
1. Tài sản cố định hữu hình	1.936.420.510	2.050.742.194
II. Tài sản dài hạn khác	128.254.148	168.333.592
1. Chi phí trả trước dài hạn	128.254.148	168.333.592
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (A+B)	40.388.002.601	41.480.851.661

2/ NGUỒN VỐN

NGUỒN VỐN	NGÀY 31/12/2021	NGÀY 31/12/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	28.366.033.350	29.506.031.746
I. Nợ ngắn hạn	28.366.033.350	29.506.031.746
II. Nợ dài hạn		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	12.021.969.251	11.974.819.915
I. Vốn chủ sở hữu	12.021.969.251	11.974.819.915
1. Vốn góp của chủ sở hữu	10.000.000.000	10.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	1.542.301	1.542.301
3. Quỹ đầu tư phát triển	1.858.265.143	1.858.265.143
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	162.161.807	115.012.471
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (A+B)	40.388.002.601	41.480.851.661

II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.924.027.844	10.853.495.704
2	Các khoản giảm trừ	02	163.530.453	181.134.000
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	7.760.497.391	10.672.361.704
4	Giá vốn hàng bán	11	5.186.473.389	7.672.983.850
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	2.574.024.002	2.999.377.854
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	742.079	921.639
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	28.159.132	17.834.919
8	Chi phí bán hàng	24	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.888.764.027	3.369.261.605
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)	30	(342.157.078)	(386.797.031)
11	Thu nhập khác	31	579.563.693	578.770.689
12	Chi phí khác	32	116.327.156	48.746.075
13	Lợi nhuận khác	40	463.236.537	530.024.614
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	121.079.459	143.227.583
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33.930.123	28.215.112
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51)	60	87.149.336	115.012.471
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	87	115

III- CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN


TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2020
1	Cơ cấu tài sản - Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	5,11% 94,89%	5,35% 94,65%
2	Cơ cấu nguồn vốn - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	70,23% 29,77%	71,13% 28,87%
3	Khả năng thanh toán - Khả năng thanh toán nhanh - khả năng thanh toán hiện hành	lần lần	1,02 1,35	1,02 1,33
4	Tỷ suất lợi nhuận - ROA (Lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản) - ROE (Lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu)	%	0,22% 0,72%	0,28% 0,96%

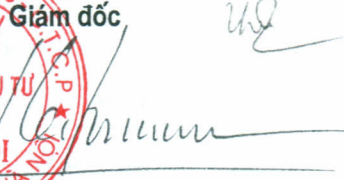
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thủy

Ngày 04 tháng 04 năm 2022

Giám đốc





Vũ Quốc Hùng

Ghi chú:

* Khả năng thanh toán nhanh = (TS ngắn hạn- hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn

* Khả năng thanh toán hiện hành = TS ngắn hạn / nợ ngắn hạn